Chi tiết mã HS 3924.10.91

Mã HS	3924.10.91
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic / - Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp: / - - Loại khác: / - - - Bình cho trẻ em ăn
Đơn vị	bộ/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 00:20:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39241091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6202
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6202
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6202
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MY, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	15.4	15,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6016
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5977
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5977
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5977
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5977
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5977
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5977
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6021
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6021
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6021

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6021
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6021
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6021
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6019
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6019
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6019
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6019
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6019
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6019
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F6027
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5983
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5979
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5979
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5979
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5979
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5979
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5979
VKFTA	2022	2022	5	VK!E6003
VKFTA	2023	2023	5	VK!F6003
VKFTA	2024	2024	5	VK!G6003
VKFTA	2025	2025	5	VK!H6003
VKFTA	2026	2026	5	VK!I6003
VKFTA	2027	2027	5	VK!J6003
VCFTA	2022	2022	12	VC!D6045
VCFTA	2023	2023	10	VC!E6045
VCFTA	2024	2024	7	VC!F6045

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G6045
VCFTA	2026	2026	2	VC!H6045
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6045
VN-EAEU	2022	2022	6	EAV!D6030
VN-EAEU	2023	2023	4	EAV!E6030
VN-EAEU	2024	2024	2	EAV!F6030
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6030
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6030
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6030
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D6033
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E6033
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F6033
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G6033
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H6033
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I6033
EVFTA	2022	2022	13,5	EV-NK!D6018
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E6018
EVFTA	2024	2024	4,5	EV-NK!F6018
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6018
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6018
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6018
UKVFTA	2022	2022	13,5	UKV!D6020
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E6020
UKVFTA	2024	2024	4,5	UKV!F6020
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6020
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6020

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6020
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6002
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6002
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6002
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6002
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6002
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6002
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6002
RCEP A	2022	2022	20,5	RCEPT-A!D6023
RCEP A	2023	2023	19,1	RCEPT-A!E6023
RCEP A	2024	2024	17,6	RCEPT-A!F6023
RCEP A	2025	2025	16,1	RCEPT-A!G6023
RCEP A	2026	2026	14,7	RCEPT-A!H6023
RCEP A	2027	2027	13,2	RCEPT-A!I6023
RCEP B	2022	2022	20,5	B!D6023
RCEP B	2023	2023	19,1	B!E6023
RCEP B	2024	2024	17,6	B!F6023
RCEP B	2025	2025	16,1	B!G6023
RCEP B	2026	2026	14,7	B!H6023
RCEP B	2027	2027	13,2	B!I6023
RCEP C	2022	2022	22	C!D6023
RCEP C	2023	2023	22	C!E6023
RCEP C	2024	2024	22	C!F6023
RCEP C	2025	2025	22	C!G6023
RCEP C	2026	2026	22	C!H6023
RCEP C	2027	2027	22	C!I6023

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22	D!D6023
RCEP D	2023	2023	22	D!E6023
RCEP D	2024	2024	22	D!F6023
RCEP D	2025	2025	22	D!G6023
RCEP D	2026	2026	22	D!H6023
RCEP D	2027	2027	22	D!I6023
RCEP E	2022	2022	22	E!D6026
RCEP E	2023	2023	22	E!E6026
RCEP E	2024	2024	22	E!F6026
RCEP E	2025	2025	22	E!G6026
RCEP E	2026	2026	22	E!H6026
RCEP E	2027	2027	22	E!I6026
RCEP F	2022	2022	20,5	F!D6023
RCEP F	2023	2023	19,1	F!E6023
RCEP F	2024	2024	17,6	F!F6023
RCEP F	2025	2025	16,1	F!G6023
RCEP F	2026	2026	14,7	F!H6023
RCEP F	2027	2027	13,2	F!I6023
VIFTA	2024	2024	19.8	VI!F5568
VIFTA	2025	2025	17.6	VI!G5568
VIFTA	2026	2026	15.4	VI!H5568
VIFTA	2027	2027	13.2	VI!I5568

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%, RCEP (Phụ lục C) 22%, RCEP (Phụ lục D) 22%, RCEP (Phụ lục E) 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3924.10 có 3 dòng thuế; dòng 3924.10.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bình cho trẻ em ăn.	3924.10.10 Từ melamin; 3924.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3924.10.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3924.10.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3924.10.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 3924.10.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6202), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.